

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18-9-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Tuyết Nhung;

Ông Phạm Tấn Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023 và Quyết định đình hoãn phiên tòa số 90/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: xóm C, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An; chỗ ở hiện nay: nhà T, đường N, tổ B, khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Đăng T1, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú: xóm C, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An; tạm trú: khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 03 năm 2023 và Biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 5 năm 2023 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh T1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 13 tháng 10 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn chị T và anh T1 sống hạnh phúc đến năm 2015 thì

bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh T1 không lo lắng, quan tâm chăm sóc cho gia đình vợ con. Anh T1 thường xuyên kiểm chuyện để đánh đập chị T. Trong quá trình chung sống anh T1 hay đến nơi chị T làm việc của chị T gây rối, kiểm chuyện đánh đập chị T. Năm 2019, anh T1 đến nơi làm việc của chị T kiểm chuyện, gây rối trật tự nên bảo vệ của Bệnh viện M mời Công an phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương vào giải quyết. Anh T1 đã bị Công an phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương mời lên lấy lời khai. Kể từ đó trở đi chị T và anh T1 bắt đầu mâu thuẫn nghiêm trọng, hai bên không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm. Chị T và anh T1 bắt đầu ly thân từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm giữa chị T và anh T1 không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1.

- Về con chung: chị T và anh T1 có 01 con chung tên Lê Nguyễn Thảo L, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2015. Hiện nay, con chung đang ở với chị T. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Đăng T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng anh T1 đều vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh T1.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

- Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện anh Lê Đăng T1 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Anh T1 có nơi cư trú tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn chị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về hôn nhân: hôn nhân của chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 66, ngày 13 tháng 10 năm 2014; chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là T1 không lo lắng, quan tâm chăm sóc cho gia đình vợ con. Chị T và anh T1 đã ly thân từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay. Xét thấy, chị T và anh T1 là vợ chồng nhưng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau là không thực hiện đúng nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, quyết định cho chị T và anh T1 ly hôn.

[3.2] Về con chung: chị T và anh T1 có 01 con chung tên Lê Nguyễn Thảo L, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2015, chị T yêu cầu được nuôi con chung. Xét thấy, cháu L có nguyện vọng ở với chị T (bút lục số 19) và chị T có công việc, thu nhập hàng tháng ổn định, có thể chăm lo cho con (bút lục số 59 – 60). Vì vậy, yêu cầu của chị T về nuôi con chung là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu L cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.3] Về chia tài sản chung, nợ chung: chị T không tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: nguyên đơn chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T với bị đơn anh Lê Đăng T1 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T với anh Lê Đăng T1.

- Về nuôi con chung: giao cháu Lê Nguyễn Thảo L, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2015 cho chị Nguyễn Thị Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh T1 lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T1.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: chị Nguyễn Thị Ngọc T không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: chị Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0009543 ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 406 cấp ngày 13 tháng 10 năm 2014);
- Đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng

